



Địa chỉ: Số 25 - Bà Triệu - Hà Nội
Phone: 0438257700
Fax: 0438262269
Email: yinatexhn@vinatex.com.vn

Vinatex
Công ty mẹ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2016

Hà Nội, tháng 01 năm 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2,384,685,658,141	2,683,812,929,222
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,351,035,871,332	1,712,384,244,945
1. Tiền	111		117,990,093,554	129,517,613,946
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,233,045,777,778	1,582,866,630,999
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	31,500,000,000	64,041,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		31,500,000,000	64,041,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		807,278,052,942	810,737,912,616
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	67,560,630,186	53,691,752,369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		107,484,524,813	49,088,672,954
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		118,669,430,764	252,084,388,608
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4	513,563,467,179	455,873,098,685
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		154,847,152,639	53,891,489,923
1. Hàng tồn kho	141	5	154,847,152,639	53,891,489,923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40,024,581,228	42,758,281,738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,189,765,894	725,425,448
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36,810,472,448	41,636,902,032
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,024,342,886	395,954,258
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6,025,001,543,415	4,363,320,570,302
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,359,860,906,843	81,892,479,263
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,354,546,466,984	76,581,325,763
6. Phải thu dài hạn khác	216		5,314,439,859	5,311,153,500
II. Tài sản cố định	220		1,278,090,939,703	476,848,349,915
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	1,209,896,712,326	424,308,792,043
- Nguyên giá	222		1,700,702,831,322	839,516,219,227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		490,806,118,996	415,207,427,184

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7	68,194,227,377	52,539,557,872
- Nguyên giá	228		80,744,601,210	63,079,878,600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	12,550,373,833	10,540,320,728
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		119,690,162,572	871,558,660,940
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	119,690,162,572	871,558,660,940
			-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	9	3,175,642,231,729	2,866,034,347,772
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,068,896,553,751	1,704,267,511,368
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1,034,062,108,642	1,050,783,663,576
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		124,403,569,336	125,882,844,878
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	-	51,720,000,000	14,899,672,050
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
			-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		91,717,302,568	66,986,732,412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	91,717,302,568	66,986,732,412
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8,409,687,201,556	7,047,133,499,524

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2,838,665,066,711	1,476,839,208,421
I. Nợ ngắn hạn	310		782,200,810,526	731,048,574,636
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		184,781,266,791	139,445,627,098
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6,767,799,973	6,166,202,582
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	12	876,866,169	972,119,820
4. Phải trả người lao động	314		14,062,128,220	23,876,340,303
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	2,667,057,780	4,372,905,902
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		426,000,000	426,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	14	432,978,162,357	456,257,047,819
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	111,528,803,448	73,745,026,808
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		28,112,725,788	25,787,304,304
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Công ty mẹ	
			Số cuối năm	Số đầu năm
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2,056,464,256,185	745,790,633,785
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	13	26,562,816,000	27,511,488,000
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1,952,500,000	2,378,500,000
7. Phải trả dài hạn khác	337	14	86,372,730	192,815,930
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	11	2,027,862,567,455	715,707,829,855
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5,571,022,134,845	5,570,294,291,103
I. Vốn chủ sở hữu	410		5,536,283,160,020	5,531,865,514,650
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	15	5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		5,000,000,000,000	5,000,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	15	29,911,650,892	29,911,650,892
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		270,707,313,984	266,289,668,614
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,975,185,184	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		267,732,128,800	266,289,668,614
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		235,664,195,144	235,664,195,144
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		34,738,974,825	38,428,776,453
1. Nguồn kinh phí	431		34,738,974,825	38,428,776,453
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8,409,687,201,556	7,047,133,499,524

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TẬP ĐOÀN GIÁM ĐỐC

ĐỆT MAY
VIỆT NAM



Lê Tiên Trường

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2016		Năm 2015	
		Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	349,412,144,985	871,623,194,817	113,786,405,972	451,742,618,252
2. Các khoản giảm trừ	2		(1,022,229,876)	(17,521,632)	(63,874,268)
- Chiết khấu thương mại	4		(1,022,229,876)		
- Giảm giá hàng bán	5				
- Hàng bán bị trả lại	6				
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	7				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	349,412,144,985	870,600,964,941	113,768,884,340	451,678,743,984
4. Giá vốn hàng bán	11	(335,079,806,722)	(833,910,330,153)	(93,037,031,324)	(388,350,458,146)
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	14,332,338,263	36,690,634,788	20,731,853,016	63,328,285,838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	306,342,022,337	431,396,168,696	320,014,534,089	410,203,055,801
7. Chi phí tài chính	22	(57,603,721,946)	(84,199,835,710)	(33,409,687,403)	(50,633,279,382)
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	(20,067,535,105)	(38,985,840,115)	(4,262,179,168)	(17,753,815,748)
8. Chi phí bán hàng	24	(6,911,905,852)	(20,777,910,883)	(3,132,269,865)	(9,304,226,798)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(35,477,967,296)	(158,175,139,242)	(41,780,407,842)	(151,493,181,833)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30	220,680,765,506	204,933,917,649	262,424,021,995	262,100,653,626
11. Thu nhập khác	31	924,360,399	97,390,710,546	3,277,623,467	7,340,832,739
12. Chi phí khác	32	(704,825,590)	(18,908,916,496)	(523,407,023)	(2,703,800,689)
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	219,534,809	78,481,794,050	2,754,216,444	4,637,032,050
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	220,900,300,315	283,415,711,699	265,178,238,439	266,737,685,676
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(17,482,868)	(15,683,582,899)	(178,967,842)	(448,017,062)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	220,882,817,447	267,732,128,800	264,999,270,597	266,289,668,614
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Tiến Trường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		283,415,711,699	266,737,685,676
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		106,029,926,480	49,224,680,810
- Các khoản dự phòng	03		36,820,327,950	14,899,672,050
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4,617,077,913	14,374,709,450
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(517,403,329,905)	(410,366,572,632)
- Chi phí lãi vay	06		38,985,840,115	17,753,815,748
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(47,534,445,748)	(47,376,008,898)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(142,245,732,876)	(81,396,281,987)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(100,955,662,716)	(18,658,381,873)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(146,339,096,276)	(141,590,063,260)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(28,137,372,671)	2,011,091,072
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39,862,768,115)	(19,802,003,581)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15,683,582,899)	(529,617,227)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			235,664,195,144
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14,001,527,492)	(417,635,779,222)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(534,760,188,793)	(489,312,849,832)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(562,842,945,848)	(807,335,911,423)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		104,882,250,000	610,545,455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,161,972,091,848)	(166,164,039,404)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		92,541,000,000	204,888,500,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(208,399,040,000)	(555,400,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26,871,553,000	416,561,519,920
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		393,663,225,835	344,073,872,659
9. Tiền giảm do điều chuyển chi nhánh /đơn vị phụ thuộc			(2,498,805)	(1,742,623,070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,315,258,547,666)	(9,663,535,863)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,399,522,965,475	984,075,368,863
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(662,338,179,629)	(517,838,754,675)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(248,514,423,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1,488,670,362,846	466,236,614,188
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(361,348,373,613)	(32,739,771,507)

Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,712,384,244,945	1,745,124,016,452
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	1,351,035,871,332	1,712,384,244,945

Hà Nội, ngày 25 tháng 1 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân



Lê Tiến Trường

Tập đoàn Dệt may Việt Nam

Thuyết minh Báo cáo tài chính 2016

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam được thành lập dưới hình thức Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định 974/QĐ-TTg ngày 25/06/2010 và được chuyển đổi thành Công ty cổ phần theo Đăng ký kinh doanh CTCP ngày 29/1/2015.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam quý 4 năm 2016 bao gồm 2 văn phòng Tập đoàn và các đơn vị phụ thuộc:

Tên	Thông tin chính
• CN TĐDMVN – Trung tâm xử lý nước thải Khu Công nghiệp Dệt May Phố Nối	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100008-019 ngày 17 tháng 11 năm 2014 với tư cách là chi nhánh của Tập đoàn Dệt-May Việt Nam.
• CN TĐDMVN Nhà máy sợi Phú Hưng	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100008-046 ngày 30 tháng 07 năm 20014 với tư cách là chi nhánh của Tập đoàn Dệt-May Việt Nam.
• CN TĐDMVN – XN May VNT Quảng Ngãi	Đăng ký tại Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4300615682 ngày 26 tháng 8 năm 2011 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
• CN TĐDMVN tại TP.Hồ Chí Minh	Đăng ký tại Sở kế hoạch và Đầu tư TP Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100008-047 ngày 16 tháng 4 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
• CN TĐDMVN - Nhà máy may Vinatex Kiên Giang	Đăng ký tại Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100008-048 ngày 1 tháng 6 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam
• CN TĐDMVN - Nhà máy SX Vải Yarn Dyed	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-049 ngày 4 tháng 11 năm 2015 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
• CN TĐDMVN - Nhà máy Sợi Nam Định	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-050 ngày 01 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.
• CN TĐDMVN – Nhà máy Sợi Phú Cường	Đăng ký tại Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0100100008-051 ngày 26 tháng 07 năm 2016 với tư cách là một chi nhánh của Tập đoàn Dệt may Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty mẹ:

Sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

- Công nghệ dệt may, gia công, sản xuất chế biến nông, lâm, thủy hải sản, sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ, nguyên phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm và các sản phẩm cuối cùng của ngành dệt may; sản xuất kinh doanh hàng dệt may gồm các chủng loại xơ, sợi vải, hàng may mặc, dệt kim, chỉ khâu, khăn bông len, thảm, dây tơ, tơ tằm vải tơ tằm, vải kỹ thuật, vải không dệt, vải trang trí nội thất;
- Gia công, sản xuất, chế biến nông, lâm, thủy hải sản (sơ chế); đóng gói thực phẩm tươi, thực phẩm sơ chế, thực phẩm khô, bánh mứt các loại;
- Sản xuất kinh doanh nguyên liệu bông xơ; nguyên phụ liệu, bao bì cho sản xuất và chế biến bông; dịch vụ kỹ thuật và kinh doanh các loại giống cây trồng, phân bón và vật tư nông nghiệp khác; sản xuất các chế phẩm sinh học phục vụ cho ngành nông lâm nghiệp; chế biến nông sản; kiểm nghiệm giống bông, giống cây trồng, chất lượng bông xơ;
- Kinh doanh tài chính; hoạt động tài chính, ngân hàng, tư vấn kiểm toán báo cáo tài chính, chứng khoán, dịch vụ tài chính khác;
- Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng, khu công nghiệp và đô thị; kinh doanh bất động sản; kinh doanh phát triển nhà, khu công nghiệp, đô thị; cho thuê nhà xưởng, nhà ở, văn phòng; đầu tư kinh doanh bưu chính viễn thông;
- Đầu tư, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu, cổ đông, thành viên góp vốn tại các công ty con, công ty liên kết.

2. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ Tập đoàn áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính này.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

(b) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(d) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá.

(e) Các khoản phải thu

Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo tài chính 2016

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung đã được phân bổ. Giá trị có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn Dệt-May Việt Nam sử dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 - 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	8 - 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 - 8 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Giá mua của phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 10 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

(j) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

(ii) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Dịch vụ gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công xong và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố trọng yếu không chắc chắn liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iv) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(k) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hoá và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.



Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	31/12/2015
Tiền mặt	2,233,016,476	1,257,270,668
Tiền gửi ngân hàng	115,757,077,078	128,260,343,278
Các khoản tương đương tiền	1,233,045,777,778	1,582,866,630,999
Cộng	1,351,035,871,332	1,712,384,244,945
Đầu tư ngắn hạn	31/12/2016	31/12/2015
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	31,500,000,000	64,041,000,000
Cộng	31,500,000,000	64,041,000,000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/12/2016	31/12/2015
Công ty CP May Bình Minh	303,911,995	4,163,767,647
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông Phương	1,714,492,075	3,269,075,788
TCT May Nhà Bè - CTCP	-	3,109,591,063
Công ty CP Dệt kim Vinatex	312,519,728	224,403,549
Tổng Công ty CP Dệt may Hòa Thọ	933,134,194	-
Công ty CP Siêu thị Vinmart	3,689,262,278	6,230,069,019
Tổng công ty hàng không VN	-	10,656,537,864
Công ty TNHH XD SX TM Tài Nguyên	5,932,329,420	4,304,258,006
Ozon Tekstil Konfekiyon San Ve Tic.A.S	-	8,523,438,840
Tai Zeus International Corp	3,288,062,961	2,009,246,692
Nevres Tekstil San Ve Tic A.S	7,309,125,659	-
Tai - Rain Co., LTD	2,089,241,643	-
Zen-Shin Co., LTD.	2,144,738,474	-
Biliciler Tekstil Orme San.Ve Tic.Ltd.Sti	-	2,036,154,834
Công ty cổ phần dệt Hòa Khánh Đà Nẵng	1,952,068,155	-
Cherritex International Co.Ltd	4,412,321,695	-
Asmara Internation limited	5,666,563,571	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại và Dịch vụ Lâm Anh	1,061,116,481	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Thành Vinh	912,708,713	-
Công ty TNHH MTV TM DV Phạm Mươi	845,824,975	-
JinJiang HengFeng Imp And Exp Trading Co.ltd	5,271,884,276	-
Toyoshima And Co.Ltd	2,853,839,006	-
Zhucheng Garment And Knitting Imp-Exp Co.Ltd	2,684,076,113	-
Arija Textil Limitada	3,538,390,450	-
Các công ty khác	10,645,018,324	9,165,209,067
Cộng:	67,560,630,186	53,691,752,369
Các khoản phải thu cho vay ngắn hạn	31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH May mặc XK Tân Châu	1,470,042,156	-
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định	64,999,388,608	74,999,388,608
Công ty TNHH MTV Dệt kim Đông phương	25,700,000,000	25,700,000,000
Tổng Công ty CP Phong phú	6,500,000,000	17,500,000,000
Công ty CP Dệt Đồng Nam	20,000,000,000	20,000,000,000
Công ty CP Dệt phong phú Sơn Trà	-	2,000,000,000
Công ty TNHH MTV Dệt 8/3	-	42,996,540,000
Cty Tài chính CP Dệt may VN	-	68,888,460,000
Cộng:	118,669,430,764	252,084,388,608

Các khoản phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Phải thu về cổ phần hóa	5,011,933,324	4,939,586,648
Phải thu về cổ tức	360,814,745,793	336,823,058,360
Phải thu lãi cho vay	6,537,193,943	6,988,421,743
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn đầu tư	-	-
Phải thu tiền ưu đãi trả chậm người lao động	326,959,646	326,959,646
Chuyển tiền góp vốn	-	-
Phải thu từ bán khoản đầu tư	1,530,000,000	1,530,000,000
Phải thu khoản vốn đã góp vào Dự án Đồng Mai	22,500,000,000	22,500,000,000
Phải thu từ Cty 8/3 do điều chuyển XN Veston HP	-	26,889,814,936
Tiền hoàn thuế dự án đã được hoàn của SPC và YD	-	19,065,245,191
Lãi tiền gửi dự thu	10,554,168,887	7,649,644,634
Thuế GTGT chưa kê khai của dự án	-	5,324,965,171
Tiền trợ cấp thôi việc của VINATEX MART	3,327,768,328	4,851,439,725
Phải thu tổng công ty miền bắc	67,649,093,660	-
Phải thu tổng công ty miền NAM	16,481,892,982	-
Phải thu khác	18,829,710,616	18,983,962,631
Cộng	513,563,467,179	455,873,098,685

Hàng tồn kho

	31/12/2016	31/12/2015
Hàng mua đang đi đường	27,072,006,701	-
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	51,925,698,819	32,270,541,941
Thành phẩm tồn kho	46,568,332,445	10,582,367,446
Công cụ, dụng cụ	680,168,471	130,301,491
Hàng hóa gửi bán	7,794,000	2,284,267,916
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25,873,207,832	7,837,574,406
Hàng hoá tồn kho	2,719,944,371	786,436,723
Cộng	154,847,152,639	53,891,489,923

Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	377,859,225,851	395,879,639,587	41,796,451,568	23,980,902,221	839,516,219,227
Tăng trong kỳ					
Mua sắm mới	-	1,948,095,542	2,129,093,818	318,712,825	4,395,902,185
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	133,818,872,820	773,048,097,829	7,579,452,734	10,050,781,356	924,497,204,739
Giảm trong kỳ		(1,946,288,379)	(660,909,091)	(32,949,896)	(2,640,147,366)
Chuyển sang TCT Miền Nam	(40,041,302,431)	(22,090,603,623)	(2,426,425,589)	(508,015,820)	(65,066,347,463)
Số cuối kỳ	471,636,796,240	1,146,838,940,956	48,417,663,440	33,809,430,686	1,700,702,831,322
Giá trị hao mòn					
Số đầu kỳ	163,015,821,841	225,847,967,562	16,140,362,487	10,203,275,294	415,207,427,184
Khấu hao trong kỳ	19,617,876,484	51,840,086,361	4,860,249,961	3,664,687,863	79,982,900,669
Tăng trong kỳ					
Giảm trong kỳ	-	(1,224,757,190)	(660,909,091)	(32,949,896)	(1,918,616,177)
Chuyển sang TCT Miền Nam	(1,265,147,425)	(1,050,984,115)	(114,496,640)	(34,964,500)	(2,465,592,680)
Số cuối kỳ	181,368,550,900	275,412,312,618	20,225,206,717	13,800,048,761	490,806,118,996
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	214,843,404,021	170,031,672,033	23,220,089,081	16,213,626,920	424,308,792,043
Số cuối kỳ	206,500,240,278	395,380,102,864	23,011,963,418	16,449,627,148	641,341,933,708

Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm, bản quyền</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	62,544,728,600	535,150,000	63,079,878,600
Tăng trong kỳ	16,289,120,610	-	16,289,120,610
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1,375,602,000	1,375,602,000
Số cuối kỳ	<u>78,833,849,210</u>	<u>1,910,752,000</u>	<u>80,744,601,210</u>
Giá trị hao mòn			
Số đầu kỳ	10,005,170,728	535,150,000	10,540,320,728
Khấu hao trong năm	1,638,730,776	371,322,329	2,010,053,105
Số cuối kỳ	<u>10,824,536,116</u>	<u>716,846,998</u>	<u>12,550,373,833</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	52,539,557,872	-	52,539,557,872
Số cuối kỳ	<u>68,009,313,094</u>	<u>1,193,905,002</u>	<u>68,194,227,377</u>

Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Số dư đầu kỳ	871,558,660,940	56,159,731,797
Tăng trong năm	481,815,030,236	870,678,330,947
Chuyển sang CF trả trước dài hạn	-	-
Chuyển sang TSCĐ vô hình	(1,375,602,000)	-
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(924,497,204,739)	(52,009,895,232)
Chuyển sang CCDC	(7,345,175,477)	(2,797,390,161)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(39,067,706,714)	(472,116,411)
Bàn giao cho TCT Miền Nam	(182,552,062,489)	-
Bàn giao cho TCT Miền Bắc	(78,678,217,169)	-
Khác	(167,560,016)	-
Số dư cuối kỳ	<u>119,690,162,572</u>	<u>871,558,660,940</u>

Các công trình xây dựng cơ bản lớn như sau:

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Nhà máy sợi Phú Hưng	-	61,266,240
Nhà máy Sợi Nam Định	21,717,277,872	168,030,012,763
Nhà máy SX Vải Yarn Dyed	13,410,122,957	262,300,252,185
Nhà máy may Vinatex Kiên Giang	-	97,912,389,378
Nhà máy sợi Phú Cường	20,766,833,497	316,442,844,422
Dự án khu liên hiệp Quế Sơn	6,335,837,250	817,982,665
Nhà máy may Quảng Bình	6,392,645,868	648,291,111
Nhà máy may Tuyên Quang	25,100,665,854	623,875,946
DA 39-41-43 Bến Chương Dương	5,249,535,166	2,324,062,095
Nhà máy may Bạc Liêu	14,048,857,262	2,689,326,747
Nhà máy may Cần Thơ	1,967,223,918	16,766,700,616
Dự á gia dầy Đông Anh	1,789,598,272	1,789,598,272
Mua sắm TSCĐ	2,911,564,656	1,152,058,500
	<u>119,690,162,572</u>	<u>871,558,660,940</u>

Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Đầu tư dài hạn dạng vốn chủ sở hữu vào:		
- Đầu tư vào công ty con	2,068,896,553,751	1,704,267,511,368
- Đầu tư vào công ty liên kết	1,034,062,108,642	1,050,783,663,576
- Đầu tư dài hạn khác	124,403,569,336	125,882,844,878
	3,227,362,231,729	2,880,934,019,822
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(51,720,000,000)	(14,899,672,050)

Cộng: **3,175,642,231,729** **2,866,034,347,772**

CP trả trước dài hạn

	CF đất	CF trả trước khác	Tổng cộng
Số đầu kỳ	52,470,661,465	5,914,498,378	66,986,732,412
Tăng trong kỳ	25,420,216,363	25,130,492,699	75,271,189,670
Trong đó: Đánh giá CLTG cuối kỳ	-	15,146,064,363	15,146,064,363
Phân bổ trong kỳ	(6,374,520,078)	(4,998,032,468)	(27,726,774,334)
Thanh lý	(17,071,793,327)	-	(17,071,793,327)
Bàn giao chi nhánh	(5,337,536,420)	(115,545,000)	(5,742,051,853)
Tăng/giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	49,107,028,003	25,931,413,609	91,717,302,568

Vay ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2016	31/12/2015
Vay và nợ ngắn hạn	43,160,563,054	73,745,026,808
Ngân hàng Vietcombank - HCM - USD	3,480,371,989	-
Ngân hàng MB - CN Tân Thuận - USD	11,386,169,692	-
Ngân hàng VIB - CN Sài Gòn	-	3,446,795,975
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi	-	15,693,146,239
Ngân hàng TMCP SHB	-	10,186,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế VNĐ	3,370,000,000	4,560,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD	-	39,859,084,594
Ngân hàng Công Thương CN Nam Thừa Thiên Huế	15,747,976,375	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà nội	9,176,044,998	-
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	68,368,240,394	-
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Bình	5,111,329,153	-
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Hà Nội - VNĐ	2,836,585,830	-
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Hà Nội - USD	6,557,894,688	-
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - VNĐ	377,297,515	-
Ngân hàng Vietcombank - CN HCM - USD	17,942,442,444	-
Ngân hàng Quốc tế VN VNĐ	1,061,568,000	-
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VNĐ	3,468,380,364	-
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	31,012,742,400	-
Vay và nợ dài hạn	2,027,862,567,455	715,707,829,855
Ngân hàng Quốc tế VN VNĐ	-	36,091,952,333
Ngân hàng Quốc tế VN USD	-	14,238,811,020
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế VNĐ	-	33,598,591,779
Ngân hàng Vietcombank - CN Huế USD	-	95,112,965,746
Ngân hàng VCB - Hồ Chí Minh VNĐ	11,188,489,862	3,560,442,642
Ngân hàng VCB - Hồ Chí Minh USD	172,736,813,940	180,958,446,627
Ngân hàng SHB	-	81,494,000,000
Ngân hàng TMCP ĐT & PT - CN Quảng Ngãi	-	41,607,272,526
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình HCM USD	209,368,334,304	211,299,947,023
Ngân hàng BIDV - CN Tân Bình VNĐ	23,411,567,449	-
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội VNĐ	42,548,787,442	15,760,863,605
Ngân hàng BIDV - CN Hà Nội USD	98,368,419,864	1,984,536,554
Ngân hàng BIDV - CN Quảng Bình	30,667,974,916	-
Ngân hàng Công thương - CN Hoàn Kiếm	16,833,233,106	-
Ngân hàng phát triển châu á - ADB	1,422,738,946,572	-
Cộng:	2,139,391,370,903	789,452,856,663

Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Phí dịch vụ chuyên môn và phí tư vấn	-	1,243,454,546
Chi phí lãi vay	-	876,928,000
Tiền thuê đất tại số 10 Nguyễn Huệ	948,672,000	948,672,000
Chi phí phải trả khác	1,718,385,780	1,303,851,356
Tổng cộng	<u>2,667,057,780</u>	<u>4,372,905,902</u>

Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Kinh phí công đoàn	589,696,661	1,230,234,720
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	486,031,989	1,083,502,223
Quỹ từ thiện	3,545,248,287	3,551,073,470
Phải trả các công ty con	3,331,606,229	1,167,323,362
Phải trả cổ phần hóa	5,449,245,603	5,449,245,603
Phải nộp Quỹ hỗ trợ SXDN	364,057,205,021	370,943,300,508
Phải trả cho các trường đào tạo	47,184,176,063	68,455,091,012
Cố tức phải trả	217,399,500	-
Phải trả khác	8,117,553,004	4,377,276,921
Tổng cộng	<u>432,978,162,357</u>	<u>456,257,047,819</u>

Doanh thu

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
Tổng doanh thu	<u>871,623,194,817</u>	<u>451,742,618,252</u>
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	831,917,853,176	415,204,779,642
Doanh thu cho thuê văn phòng	25,417,742,839	28,968,838,030
Doanh thu phí tham gia TĐ	75,000,000	199,090,909
Doanh thu hội chợ	3,734,233,010	2,263,470,260
Doanh thu khác	10,478,365,792	5,106,439,411
Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>(1,022,229,876)</u>	<u>(63,874,268)</u>
Doanh thu thuần	<u>870,600,964,941</u>	<u>451,678,743,984</u>

Công ty mẹ Tập đoàn Dệt may Việt Nam
Thuyết minh Báo cáo tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu từ cổ tức	307,675,501,215	288,596,678,319
Lãi chuyển nhượng khoản đầu tư	1,191,125,246	3,795,789,513
Lãi đánh giá khoản đầu tư	-	-
Lãi cho vay + lãi tiền gửi	107,561,908,506	116,231,003,251
Lãi chênh lệch tỷ giá	10,216,604,649	1,579,584,718
Doanh thu tài chính khác	4,751,029,080	-
Cộng:	431,396,168,696	410,203,055,801

Chi phí tài chính

	Năm 2016	Năm 2015
Lỗ chuyển nhượng khoản đầu tư	1,052,755,873	493,175,489
Chi phí lãi vay	38,985,840,115	17,753,815,748
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	(18,291,224,984)	-
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư	55,111,552,934	14,899,672,050
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2,863,571,037	3,067,980,787
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm tài chính	2,735,955,699	14,374,709,450
Chi phí tài chính khác	1,741,385,036	43,925,858
Cộng:	84,199,835,710	50,633,279,382

NGƯỜI LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Văn Tân

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Tiến Trường